

wǎn 碗	pán 盘	shuāng 双	tiáo 条	jiàn 件	tái 台	zhī 支	bù 部
----------	----------	-------------	-----------	-----------	----------	----------	---------



— tāng
汤



— jiǎo zǐ
饺子



— kuài zǐ
筷子



— diànnǎo
电脑



— tóu jīn
头巾



— cháng páo
长袍



— bǐ
笔



— shǒu jī
手机



— shàng yī
上衣



— kù zǐ
裤子



— xié zǐ
鞋子



— wǎ zǐ
袜子